

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

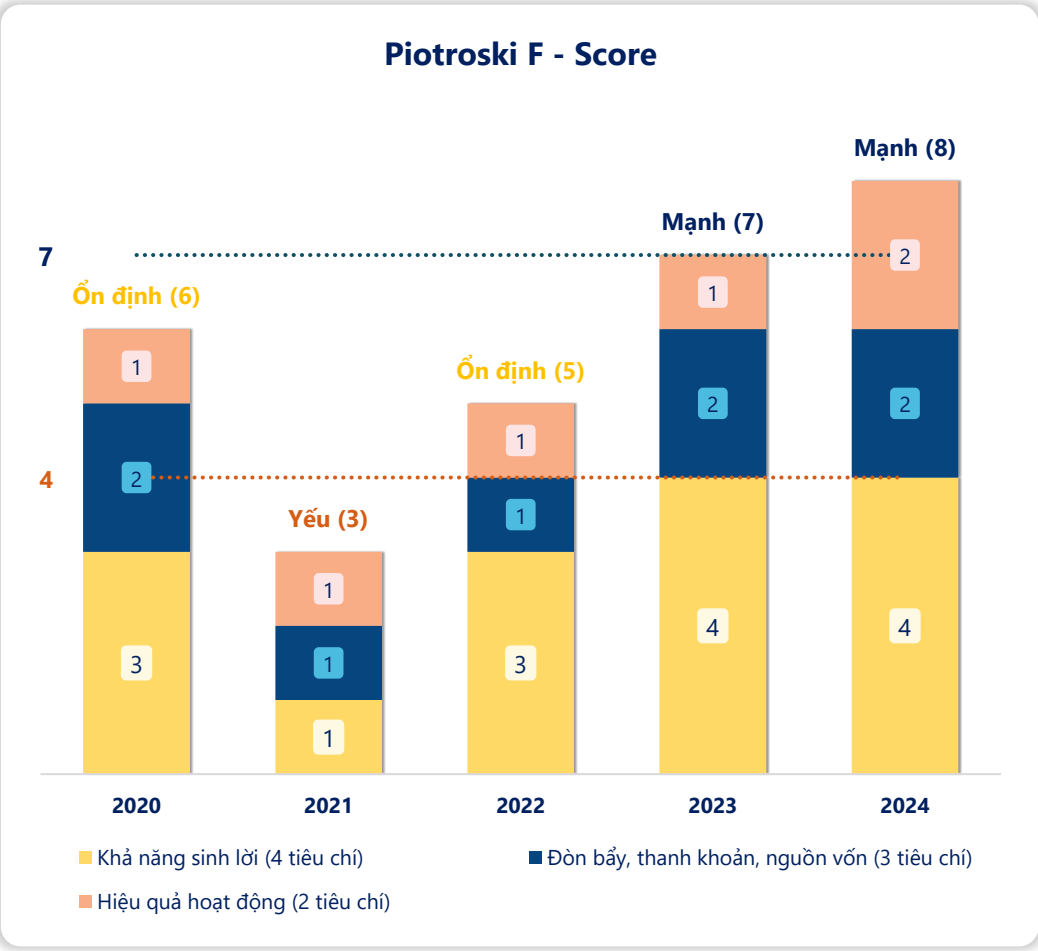
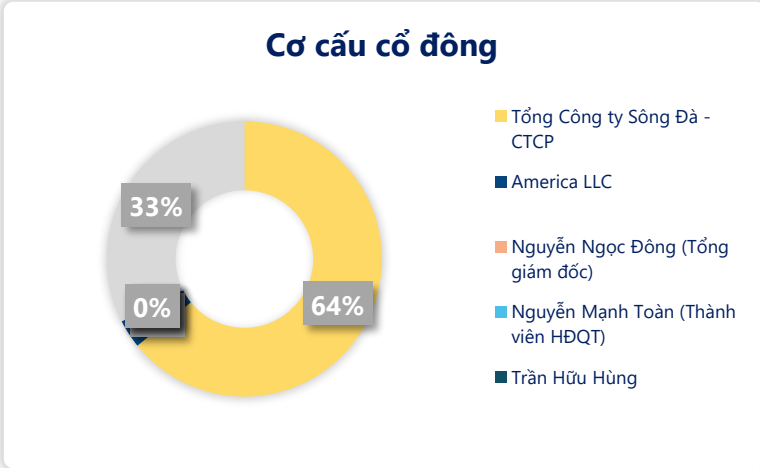
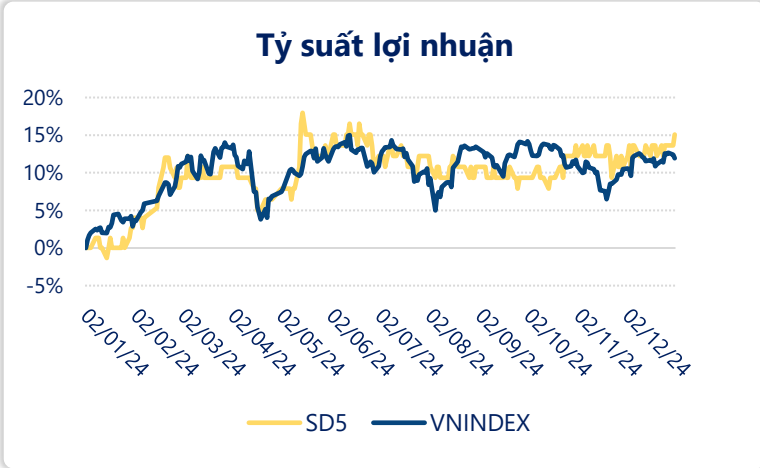
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	3.9%	1.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	2,337	▲ 75.0
	tỷ VNĐ	▲ 3.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	23.6	▲ 2.50
	tỷ VNĐ	▲ 12.3%



Năm 2024, F-Score của SD5 đạt 8/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

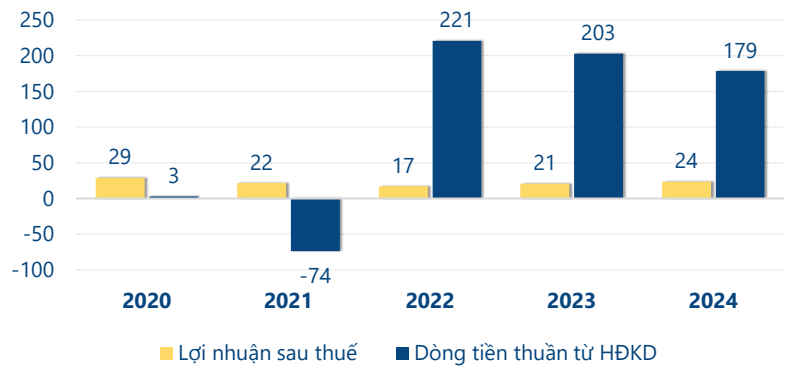
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

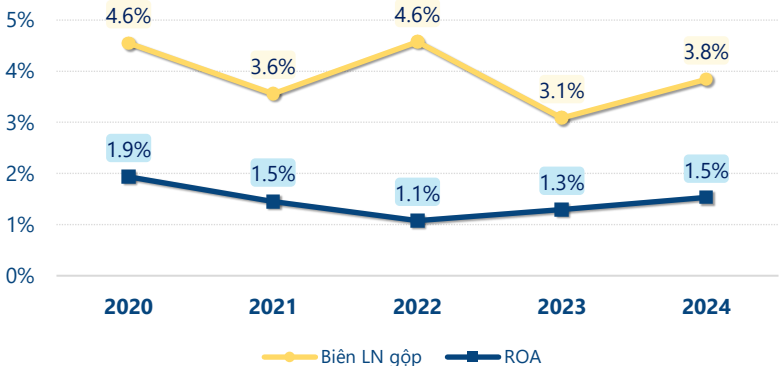
## CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

tỷ VNĐ

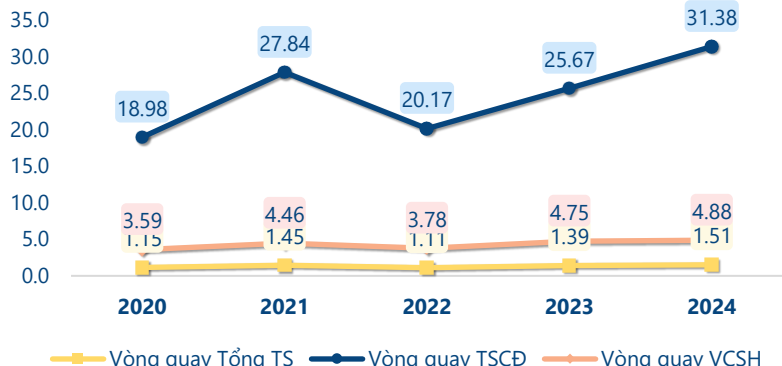
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

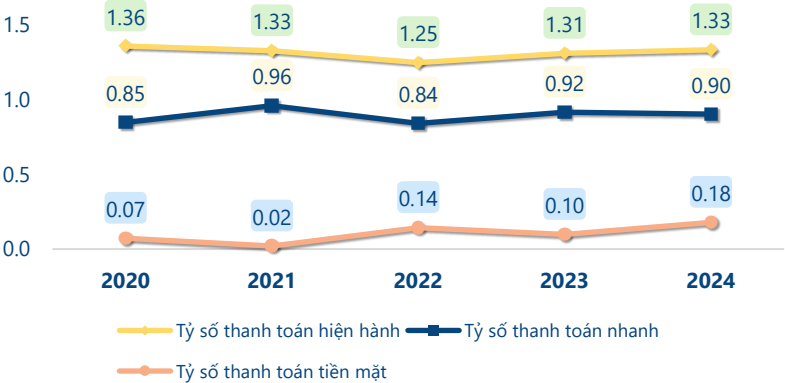


### Vòng quay tài sản

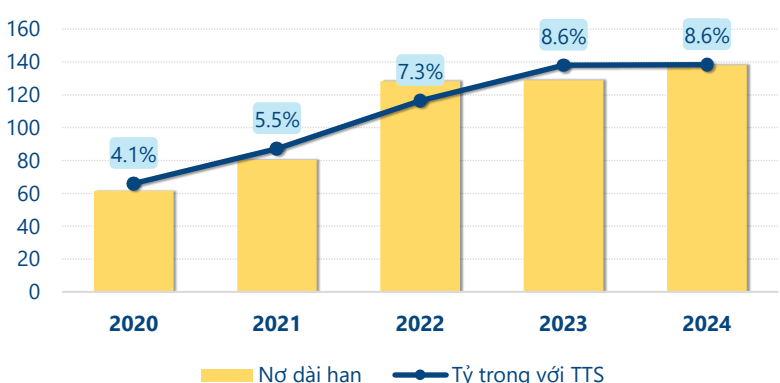


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SD5**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

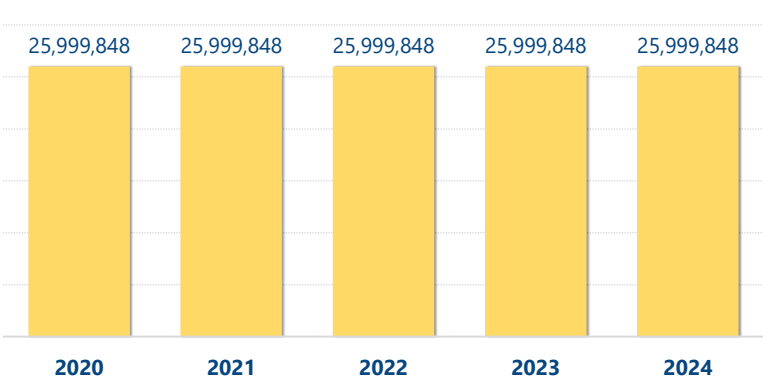
### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,597</b>	<b>1,495</b>	<b>6.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,305</b>	<b>1,164</b>	<b>12.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	175	86.9	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	645	666	-3.2%
Hàng tồn kho	421	349	20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.8	61.8	3.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>292</b>	<b>331</b>	<b>-11.8%</b>
Phải thu dài hạn	182	222	-17.8%
Tài sản cố định	71.0	78.0	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.75	0.09	1825%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.1	31.5	17.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,116</b>	<b>1,017</b>	<b>9.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>978</b>	<b>888</b>	<b>10.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	66.9	-82.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	150	10.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>138</b>	<b>129</b>	<b>7.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	16.1	5.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>480</b>	<b>478</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>480</b>	<b>478</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,728</b>	<b>2,148</b>	<b>1,801</b>	<b>2,262</b>	<b>2,337</b>
Giá vốn hàng bán	1,649	2,071	1,718	2,192	2,247
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>78.6</b>	<b>76.5</b>	<b>82.4</b>	<b>69.8</b>	<b>89.8</b>
Doanh thu HĐTC	34.7	39.9	44.4	113	185
Chi phí TC	51.1	65.0	79.7	119	173
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.6</b>	<b>25.9</b>	<b>31.2</b>	<b>22.8</b>	<b>4.23</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	34.2	33.2	23.3	36.0	71.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.1</b>	<b>18.1</b>	<b>23.8</b>	<b>27.5</b>	<b>30.8</b>
Lợi nhuận khác	10.7	13.2	2.23	3.29	4.93
<b>LN trước thuế</b>	<b>38.9</b>	<b>31.3</b>	<b>26.0</b>	<b>30.8</b>	<b>35.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.0</b>	<b>21.6</b>	<b>17.4</b>	<b>21.1</b>	<b>23.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.0</b>	<b>21.6</b>	<b>17.4</b>	<b>21.1</b>	<b>23.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.75	-74.0	221	203	179
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.8	16.5	-8.25	-4.28	-7.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	8.90	-67.2	-278	-83.2
Tiền đầu kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.4</b>	<b>-48.5</b>	<b>145</b>	<b>-79.7</b>	<b>87.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.86	2.61	-0.38	0.21
Tiền cuối kỳ	68.3	18.9	167	86.9	175